



CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Nai

Số 40

Ngày 13 tháng 10 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

29-9-2023	Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý lưu học sinh Lào và Campuchia học tập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	3
03-10-2023	Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định về tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập, thay đổi trụ sở Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	5
04-10-2023	Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 2 Điều 4 Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	14
06-10-2023	Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý về hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	16
06-10-2023	Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá thóc làm căn cứ tính và thu thuế sử dụng đất nông nghiệp bằng tiền thay thóc năm 2023	23

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

29-9-2023	Quyết định số 2340/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	25
29-9-2023	Quyết định số 2353/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung tỷ lệ 1/5.000 thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	27
02-10-2023	Quyết định số 2358/QĐ-UBND về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bãi bỏ Nghị quyết số 129/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương lập đề án di dời, xây mới Khu trung tâm hành chính của tỉnh Đồng Nai	46
02-10-2023	Quyết định số 2359/QĐ-UBND về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương di dời, xây dựng mới khu Trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh Đồng Nai	48
04-10-2023	Quyết định số 2387/QĐ-UBND về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030	49
06-10-2023	Quyết định số 2412/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Hố Nai (giai đoạn 01 và 02), huyện Trảng Bom và thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	52

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý lưu học sinh Lào và Campuchia học tập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 24/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí đào tạo cho lưu học sinh Lào và Campuchia (diện hiệp định) học tập tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 2440/TTr-SNgV ngày 13 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý lưu học sinh Lào và Campuchia học tập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi điểm b, điểm c khoản 2 Điều 6 như sau:

b) Đối với sinh viên học dự bị 01 năm tiếng Việt: Sở Tài chính phối hợp với Sở Ngoại vụ và cơ sở đào tạo cấp kinh phí (chi phí đào tạo, sinh hoạt phí, hỗ trợ trang cấp ban đầu, chi phí đi lại) theo quy định hiện hành.

c) Đối với sinh viên học tập chuyên ngành: trên cơ sở phân bổ của Ủy ban nhân dân tỉnh về chỉ tiêu đào tạo, Sở Tài chính phối hợp với Sở Ngoại vụ và cơ sở đào tạo cấp kinh phí (chi phí đào tạo, sinh hoạt phí, chi phí đi lại) theo quy định hiện hành.

2. Sửa đổi khoản 3 Điều 6 như sau:

“3. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có lưu học sinh Lào và Campuchia theo học, thực hiện tốt quy chế

đào tạo học sinh, sinh viên theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ”

3. Sửa đổi khoản 7 Điều 7 như sau:

“7. Hàng năm các cơ sở giáo dục lập dự toán kinh phí đào tạo, sinh hoạt phí đối với lưu học sinh Lào và Campuchia diện thỏa thuận hợp tác gửi Sở Tài chính và Sở Ngoại vụ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Quy chế này. Thực hiện việc thanh, quyết toán kinh phí trực tiếp với Sở Tài chính về kinh phí đối với trường công lập và với Sở Ngoại vụ đối với trường dân lập, các trường trực thuộc Trung ương quản lý.”

4. Bãi bỏ khoản 8 Điều 7.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Ngoại vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 03 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập, thay đổi trụ sở Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 133/TTr-STP ngày 06 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập, thay đổi trụ sở Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2023 và thay thế Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy định về tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập, thay đổi trụ sở
Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**
(Kèm theo Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập, thay đổi trụ sở Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

Công chứng viên có hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng, tổ chức hành nghề công chứng có đề nghị thay đổi trụ sở Văn phòng công chứng; cơ quan quản lý nhà nước về công chứng và tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập, thay đổi trụ sở Văn phòng công chứng.

Điều 2. Nguyên tắc xét duyệt hồ sơ

1. Việc xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập, thay đổi trụ sở Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai phải đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan, đúng quy định pháp luật.

2. Hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng phải được gửi đến Sở Tư pháp trong thời hạn thông báo tiếp nhận hồ sơ; phải đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn thành lập Văn phòng công chứng theo quy định của pháp luật hiện hành và Quy định này.

3. Công chứng viên nộp hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng chịu trách nhiệm về tính xác thực, hợp pháp của hồ sơ và những nội dung trình bày trong Đề án thành lập Văn phòng công chứng.

4. Việc xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng căn cứ trên các nhóm tiêu chí được quy định tại Điều 3 của Quy định này. Tổng số điểm đánh giá cho các nhóm tiêu chí là 100 điểm trên cơ sở thang điểm của từng tiêu chí đánh giá hồ sơ.

Chương II
TIÊU CHÍ XÉT DUYỆT HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ
THÀNH LẬP VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG

Điều 3. Các nhóm tiêu chí

1. Nhóm tiêu chí về tổ chức nhân sự của Văn phòng công chứng: 44 điểm.
2. Nhóm tiêu chí về trụ sở làm việc của Văn phòng công chứng: 36 điểm.
3. Nhóm tiêu chí về sự cần thiết và tính khả thi của Đề án: 20 điểm.

Điểm số các tiêu chí xét duyệt được quy định tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

Điều 4. Những trường hợp không tiếp nhận; không xét duyệt hồ sơ; không tính điểm đề nghị thành lập Văn phòng công chứng

1. Những trường hợp không tiếp nhận hồ sơ

a) Hồ sơ không đáp ứng một trong các yêu cầu về loại hình hoạt động của Văn phòng công chứng, điều kiện đối với Trưởng Văn phòng công chứng, tên gọi của Văn phòng công chứng, trụ sở của Văn phòng công chứng theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 22 Luật Công chứng.

b) Hồ sơ có giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt nội dung.

2. Những trường hợp không xét duyệt hồ sơ

a) Công chứng viên tham gia hợp danh không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

b) Công chứng viên bị xử lý kỷ luật mà chưa hết thời hạn xóa kỷ luật.

c) Công chứng viên bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực công chứng mà chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

d) Công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm công chứng viên theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Công chứng.

đ) Trong thời hạn xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng, công chứng viên, nhân viên nghiệp vụ hoặc nhân sự khác đồng thời đứng tên từ hai hồ sơ thành lập Văn phòng công chứng trở lên.

e) Đề án thành lập Văn phòng công chứng không có giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng hoặc trụ sở Văn phòng công chứng không đảm bảo tính pháp lý theo quy định (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất hoặc đất sử dụng không đúng mục đích đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất).

3. Những trường hợp không được tính điểm

a) Nhân sự đã tham gia thành lập Văn phòng công chứng được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép thành lập trong thời gian 01 (một) năm, nay tiếp tục tham gia hồ sơ thành lập Văn phòng công chứng với tư cách công chứng viên hợp danh. Trừ trường hợp công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng và thư ký nghiệp vụ được bổ nhiệm công chứng viên.

b) Công chứng viên thôi làm Trưởng Văn phòng công chứng trong thời gian dưới 03 (ba) năm tính đến ngày nộp hồ sơ.

4. Trường hợp hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng sau khi xét duyệt và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép thành lập nhưng phát hiện thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì Sở Tư pháp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bãi bỏ Quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng.

Điều 5. Thông báo và tiếp nhận hồ sơ

Sở Tư pháp có trách nhiệm thực hiện việc thông báo, hướng dẫn và tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng. Thông báo tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng phải được đăng tải trên một phương tiện thông tin đại chúng của địa phương (ít nhất trong 03 số liên tiếp) và trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp. Thời hạn tiếp nhận là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày đăng thông báo trên số báo đầu tiên.

Điều 6. Thành lập Tổ xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm thành lập Tổ xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng (viết tắt là Tổ xét duyệt).

Tổ xét duyệt có từ 5 đến 9 thành viên, trong đó đại diện lãnh đạo Sở Tư pháp làm Tổ trưởng, các thành viên Tổ xét duyệt gồm: Đại diện Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ, Hội Công chứng viên tỉnh và đại diện các phòng chuyên môn và tương đương thuộc Sở Tư pháp.

2. Tổ xét duyệt có trách nhiệm kiểm tra, chấm điểm hồ sơ và tham mưu cho Giám đốc Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép thành lập Văn phòng công chứng theo quy định.

Điều 7. Cách thức xét duyệt và chấm điểm hồ sơ

1. Việc xét duyệt và chấm điểm hồ sơ phải được lập thành biên bản.

2. Tổ xét duyệt có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, căn cứ quy định của Luật Công chứng và các quy định pháp luật có liên quan, tiêu chí, thang điểm được quy định tại Quy định này và nội dung Đề án để thực hiện việc xét duyệt và chấm điểm.

Điều 8. Xét duyệt hồ sơ và quyết định cho phép thành lập

1. Hồ sơ đạt kết quả xét duyệt phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đối với địa bàn thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và các huyện: Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom: Đạt tối thiểu từ 85 điểm trở lên.

b) Đối với địa bàn các huyện còn lại: Đạt tối thiểu từ 75 điểm trở lên.

c) Các nhóm tiêu chí được quy định tại Điều 3 Quy định này phải đạt tối thiểu 50% số điểm của nhóm tiêu chí.

2. Giám đốc Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng theo quy định. Trường hợp Đề án không đạt điểm tối thiểu theo quy định tại khoản 1 Điều này thì Sở Tư pháp có văn bản từ chối hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng.

Điều 9. Thay đổi trụ sở hoạt động của Văn phòng công chứng

1. Văn phòng công chứng đang hoạt động trên địa bàn tỉnh có nhu cầu thay đổi trụ sở phải nêu lý do thay đổi trụ sở và đánh giá sự cần thiết phải có Văn phòng công chứng trên địa bàn mới mà Văn phòng công chứng dự kiến chuyển trụ sở đến (có số liệu cụ thể để chứng minh) trong văn bản đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động. Tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị thay đổi trụ sở, Văn phòng công chứng phải có từ 2 công chứng viên hợp danh trở lên, đồng thời phải đảm bảo các tiêu chí về trụ sở được quy định tại Điều 3 Quy định này, cụ thể như sau:

a) Trường hợp thay đổi trụ sở từ địa bàn cấp huyện này sang địa bàn cấp huyện khác phải đạt 100% số điểm nhóm tiêu chí về trụ sở.

b) Trường hợp thay đổi trụ sở từ xã, phường, thị trấn này sang xã, phường, thị trấn khác trong cùng địa bàn cấp huyện phải đạt tối thiểu 80% số điểm nhóm tiêu chí về trụ sở.

c) Trường hợp thay đổi trụ sở trong cùng địa bàn xã, phường, thị trấn thì không áp dụng tiêu chí về vị trí, khoảng cách đặt trụ sở.

2. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc tiếp nhận và xét duyệt hồ sơ đề nghị thay đổi trụ sở Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc tiếp nhận và xét duyệt hồ sơ đề nghị thay đổi trụ sở Văn phòng công chứng theo quy định.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 10. Khiếu nại, tố cáo**

1. Công chứng viên đề nghị thành lập Văn phòng công chứng có quyền khiếu nại về việc từ chối cho phép thành lập Văn phòng công chứng khi có căn cứ cho rằng

việc từ chối là trái với quy định của Luật Công chứng, các văn bản hướng dẫn thi hành và Quy định này.

2. Công chứng viên đề nghị thành lập Văn phòng công chứng có quyền tố cáo đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật trong việc tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng.

3. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Công chứng viên nộp hồ sơ đề nghị thành lập, thay đổi trụ sở Văn phòng công chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 23, Điều 24 Luật Công chứng, chịu trách nhiệm về tính xác thực của hồ sơ và các giấy tờ chứng minh về những nội dung trình bày trong Đề án thành lập Văn phòng công chứng, văn bản đề nghị thay đổi trụ sở Văn phòng công chứng.

2. Giao Sở Tư pháp tổ chức triển khai thực hiện Quy định này, trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ theo quy định pháp luật./.

Phụ lục
VỀ TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM SỐ XÉT DUYỆT HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
(Kèm theo Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	TIÊU CHÍ XÉT DUYỆT	ĐIỂM SỐ XÉT DUYỆT
Tổng số điểm đánh giá cho các nhóm tiêu chí		100
I	Nhóm tiêu chí về tổ chức nhân sự của Văn phòng công chứng	44
1	Công chứng viên	39
1.1	Số lượng công chứng viên	18
-	Mỗi công chứng viên là thành viên hợp danh có văn bản cam kết thời gian hành nghề từ đủ 12 tháng trở lên kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động lần đầu.	6 điểm/người (tối đa 12 điểm)
-	Mỗi công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng có văn bản cam kết thời gian hành nghề từ đủ 06 tháng trở lên kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động lần đầu	3 điểm/người (Tối đa 6 điểm)
1.2	Kinh nghiệm của công chứng viên	19
-	Công chứng viên hợp danh đã có thời gian hành nghề công chứng tại các tổ chức hành nghề công chứng sau khi bổ nhiệm công chứng viên	9
	+ Dưới 02 năm	3
	+ Từ đủ 02 năm đến dưới 05 năm	6
	+ Từ đủ 05 năm trở lên	9
-	Công chứng viên dự kiến là Trưởng Văn phòng công chứng có thời gian làm Trưởng Văn phòng công chứng hoặc Trưởng phòng công chứng	10
	+ Dưới 05 năm	1
	+ Từ đủ 05 năm đến dưới 07 năm	5
	+ Từ đủ 07 năm trở lên	10
1.3	Công chứng viên dự kiến là Trưởng Văn phòng công chứng có bằng cấp hoặc giấy tờ chứng minh đã qua lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quản trị	2
2	Nhân sự phụ trách kế toán	3
-	Có bằng Cao đẳng trở lên chuyên ngành kế toán	1

-	Có thời gian làm công tác kế toán từ đủ 05 năm trở lên	2
3	Nhân sự phụ trách công nghệ thông tin	2
-	Có bằng Cao đẳng trở lên thuộc nhóm ngành công nghệ thông tin	1
-	Có thời gian làm công tác công nghệ thông tin từ đủ 5 năm trở lên	1
II	Nhóm tiêu chí về trụ sở làm việc của Văn phòng công chứng	36
1	Vị trí đặt trụ sở	10
-	Đặt tại địa bàn cấp huyện đã có từ 01 đến 03 tổ chức hành nghề công chứng	10
-	Đặt tại địa bàn cấp huyện đã có từ 04 đến 06 tổ chức hành nghề công chứng	7
-	Đặt tại địa bàn cấp huyện đã có từ 07 tổ chức hành nghề công chứng trở lên	3
2	Có khoảng cách so với các tổ chức hành nghề công chứng đang hoạt động	10
-	Từ đủ 5 km đến dưới 7 km	3
-	Từ đủ 7 km đến dưới 10 km	7
-	Từ đủ 10 km trở lên	10
3	Diện tích trụ sở làm việc của Văn phòng công chứng	10
-	Từ đủ 150 m ² đến dưới 200 m ²	5
-	Từ đủ 200 m ² đến trên 200 m ²	10
4	Tổ chức bố trí trụ sở Văn phòng công chứng	2
	<p>Có bản vẽ kỹ thuật và sơ đồ bố trí mặt bằng trụ sở. Trong đó từng khu vực, vị trí làm việc phải đảm bảo diện tích tối thiểu theo quy định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích phòng làm việc của Trưởng Văn phòng công chứng từ đủ 12 m² trở lên - Diện tích phòng làm việc của công chứng viên và người lao động từ đủ 10 m²/người trở lên - Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ yêu cầu công chứng tối thiểu 30 m² - Kho lưu trữ hồ sơ công chứng có diện tích từ đủ 30 m² trở lên - Có khu vệ sinh cho người yêu cầu công chứng 	2

5	Tổ chức, bố trí địa điểm giữ xe	2
-	Diện tích giữ xe từ đủ 30 m ² đến dưới 50 m ²	1
-	Diện tích giữ xe từ đủ 50 m ² trở lên	2
-	Trường hợp Văn phòng công chứng không có diện tích dành cho việc giữ xe trong trụ sở nhưng có bố trí địa điểm giữ xe (thuê, mượn chỗ giữ xe, sử dụng bãi đỗ xe công cộng) trong phạm vi khoảng cách 100 m tính từ trụ sở Văn phòng công chứng thì được tính 50% so với số điểm của diện tích tương ứng	Tối đa 2 điểm
6	Tính pháp lý, ổn định của trụ sở Văn phòng công chứng	2
-	Trụ sở Văn phòng công chứng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và có hợp đồng thuê, mượn từ đủ 03 năm đến dưới 05 năm, kèm theo văn bản cam đoan của các công chứng viên hợp danh về việc bảo đảm duy trì trụ sở hoạt động của Văn phòng công chứng theo đúng thời gian thuê, mượn được ghi trong hợp đồng	1
-	Trụ sở Văn phòng công chứng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của một trong các công chứng viên hợp danh đề nghị thành lập Văn phòng công chứng hoặc có hợp đồng thuê, mượn từ đủ 05 năm trở lên, kèm theo văn bản cam đoan của các công chứng viên hợp danh về việc bảo đảm duy trì trụ sở hoạt động của Văn phòng công chứng từ đủ 60 tháng trở lên	2
III	Nhóm tiêu chí về sự cần thiết và tính khả thi của Đề án	20
1	Đánh giá được sự cần thiết thành lập Văn phòng công chứng (gắn với nhu cầu công chứng, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn cấp huyện nơi đặt trụ sở Văn phòng công chứng, có số liệu cụ thể để chứng minh)	12
2	Về quy trình nghiệp vụ và lưu trữ	8
-	Xây dựng quy trình nghiệp vụ công chứng chặt chẽ, đúng quy định pháp luật	4
-	Xây dựng quy trình lưu trữ khoa học, đúng quy định pháp luật	2
-	Xác định được thời gian, tiến độ, biện pháp bảo đảm thực hiện đầy đủ nội dung được quy định tại Phụ lục này	2

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 04 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 2 Điều 4 Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao, Sở Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 2705/TTr-SVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 2 Điều 4 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành kèm theo Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, như sau:

“c) Phòng Quản lý Thể thao và Du lịch

d) Phòng Quản lý Văn hóa và Gia đình.”

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa; các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 10 năm 2023.

2. Các nội dung khác tại Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch giữ nguyên giá trị pháp lý./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Sơn Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý về hoạt động
giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 132/TTr-STP ngày 06 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác quản lý về hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Phối hợp trong công tác quản lý về hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

(Kèm theo Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Những nội dung không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan về giám định tư pháp.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về lĩnh vực giám định tư pháp chuyên ngành; cá nhân, tổ chức giám định tư pháp; các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; các sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Đề cao trách nhiệm của các sở, ngành, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phối hợp đồng bộ, chặt chẽ, thống nhất trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình nhằm phát huy hiệu quả công tác quản lý nhà nước về công tác giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Công tác phối hợp phải nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ, tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Việc phối hợp phải đảm bảo tính khách quan, không chông chéo, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ chung của các sở, ban, ngành.

3. Giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong công tác giám định theo đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp trong công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động giám định tư pháp; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ và kiến thức pháp luật cho cá nhân, tổ chức giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp trong công tác tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh củng cố, kiện toàn các tổ chức giám định tư pháp công lập, tổ chức giám định viên theo vụ việc, đội ngũ giám định viên tư pháp; người giám định tư pháp theo vụ việc; lập, công bố danh sách cá nhân, tổ chức giám định tư pháp; bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp.

3. Phối hợp trong việc thành lập, đăng ký hoạt động Văn phòng giám định tư pháp.

4. Phối hợp trong công tác đảm bảo cơ sở vật chất, phương tiện, kinh phí và các điều kiện khác cho các tổ chức giám định tư pháp công lập.

5. Phối hợp trong việc tham mưu ban hành các chính sách ưu tiên, ưu đãi đối với cơ quan, tổ chức chuyên môn, cá nhân khi tham gia hoạt động giám định tư pháp.

6. Phối hợp trong công tác trung cầu giám định tư pháp trong hoạt động tố tụng giữa cơ quan tiến hành tố tụng với các sở, ngành, tổ chức giám định tư pháp, người giám định tư pháp.

7. Đánh giá chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức giám định tư pháp, giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, kết quả sử dụng kết luận giám định tư pháp.

8. Phối hợp trong việc dự báo nhu cầu giám định của hoạt động tố tụng ở từng giai đoạn trên địa bàn tỉnh.

9. Phối hợp trong công tác báo cáo (định kỳ, đột xuất) liên quan đến tổ chức và hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.

10. Phối hợp trong công tác khen thưởng, kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động giám định tư pháp.

11. Phối hợp trong công tác kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực giám định tư pháp.

12. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động giám định tư pháp được thực hiện theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo và pháp luật có liên quan.

Chương II **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, NGÀNH VỀ** **CÔNG TÁC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP**

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành quản lý lĩnh vực giám định

a) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về giám định tư pháp và pháp luật có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản pháp luật theo thẩm quyền liên quan đến tổ chức và hoạt động giám định tư pháp. Thực hiện việc theo dõi thi hành pháp luật về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn thực hiện các quy định chung của pháp luật về giám định tư pháp.

c) Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, cấp, cấp lại, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp.

d) Thẩm định hồ sơ xin phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp, chuyển đổi loại hình hoạt động, thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định; thực hiện việc đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp.

đ) Định kỳ hàng năm xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra về giám định tư pháp theo thẩm quyền.

e) Tổng hợp báo cáo Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức hoạt động giám định tư pháp ở địa phương.

2. Phối hợp với các sở, ngành quản lý lĩnh vực giám định tư pháp

a) Phối hợp với các sở, ngành thẩm định hồ sơ tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định công nhận, ra quyết định hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc ở địa phương.

b) Phối hợp với các sở, ngành thẩm định hồ sơ tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp.

c) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ và kiến thức pháp luật cho đội ngũ giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc và người làm công tác giám định tư pháp.

d) Thường xuyên theo dõi, đánh giá về tổ chức, chất lượng hoạt động giám định tư pháp ở địa phương; kịp thời đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp để bảo đảm số lượng, chất lượng của đội ngũ người giám định tư pháp nhằm đáp ứng kịp thời, phục vụ yêu cầu giám định của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Điều 5 . Trách nhiệm của các sở, ngành quản lý lĩnh vực giám định tư pháp

1. Phối hợp với Sở Tư pháp trong công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động giám định tư pháp; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ và kiến thức pháp luật cho cá nhân, tổ chức giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp theo quy định.

3. Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc thẩm định hồ sơ xin phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp, chuyển đổi loại hình hoạt động, thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp, đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp.

4. Lựa chọn, lập danh sách người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp và tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc ở địa phương gửi về Sở Tư pháp có ý kiến trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố. Trường hợp có sự thay đổi về thông tin liên quan đến giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp đã được công bố thì các sở, ban, ngành có trách nhiệm điều chỉnh danh sách và thông báo cho Sở Tư pháp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày điều chỉnh danh sách để tổng hợp báo cáo Bộ Tư pháp, cơ quan có liên quan và đăng tải lên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh.

5. Thông báo kết quả giám định cho Cơ quan Cảnh sát điều tra đảm bảo đúng theo thời hạn quy định tại khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp, đồng thời gửi Sở Tư pháp để theo dõi, phối hợp thực hiện.

6. Thủ trưởng các sở, ngành có trách nhiệm chỉ đạo giám định viên tư pháp của ngành mình thực hiện đúng quy định về thời gian thực hiện giám định khi các cơ quan tiến hành tố tụng trung cầu để đảm bảo tính đồng bộ, tương thích về thời gian trung cầu giám định với quy định pháp luật về tố tụng; thực hiện thống kê, báo cáo số liệu các vụ việc giám định do tổ chức, giám định viên của cơ quan mình đang thực hiện, gửi về Sở Tư pháp trước ngày mùng 10 hàng tháng.

7. Hàng năm, Thủ trưởng các sở, ban, ngành chủ trì, rà soát, lựa chọn người có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan, đơn vị mình, lập hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp gửi Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ trước khi tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên theo quy định.

8. Hàng năm (trước ngày 31/10) hoặc theo yêu cầu đột xuất, tổng hợp danh sách người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp và tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc ở địa phương gửi về Sở Tư pháp để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, Cơ quan Cảnh sát điều tra cấp tỉnh, cấp huyện

1. Trường hợp theo trung cầu giám định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng để giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính thì thời hạn trả kết luận giám định không vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 130 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

2. Trường hợp giám định theo yêu cầu của người yêu cầu giám định để giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính thì thời hạn trả kết luận giám định được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng dân sự giữa các bên đã ký kết.

3. Các Cơ quan Cảnh sát điều tra cấp tỉnh, cấp huyện khi có Quyết định trung cầu giám định tài sản đối các vụ án liên quan đến tham nhũng, kinh tế, tiêu cực thì nội dung trung cầu phải đảm bảo theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp.

4. Cơ quan tiến hành tố tụng, Cơ quan Cảnh sát điều tra cấp tỉnh, cấp huyện chủ động rà soát, theo dõi các Quyết định trung cầu giám định do đơn vị mình ban hành, thực hiện thống kê, báo cáo số liệu về Sở Tư pháp trước ngày mùng 10 hàng tháng.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Tài chính trong công tác đảm bảo kinh phí cho các tổ chức giám định tư pháp công lập

Trên cơ sở xây dựng dự toán kinh phí của các sở, ngành có liên quan về công tác giám định, Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Nội vụ trong việc ban hành các chính sách ưu tiên, ưu đãi; tôn vinh, khen thưởng, kỷ luật đối với cơ quan, tổ chức chuyên môn, cá nhân khi tham gia hoạt động giám định tư pháp

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Tài chính và các sở, ban, ngành, các tổ chức giám định tư pháp và cá nhân có liên quan nghiên cứu, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các chính sách ưu tiên, ưu đãi phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh để thu hút cá nhân, tổ chức tham gia vào hoạt động giám định tư pháp (nếu có).

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Nội vụ, Sở Tư pháp và các sở, ban, ngành, các tổ chức giám định tư pháp và cá nhân có liên quan phải có văn bản nêu rõ ý kiến thống nhất hay không thống nhất gửi về Sở Nội vụ để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Phối hợp với các sở, ngành quản lý giám định viên trong công tác khen thưởng, kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động giám định tư pháp.

Điều 9. Trách nhiệm của các ngành trong việc dự báo nhu cầu giám định của hoạt động tố tụng

1. Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Công an tỉnh phối hợp với Sở Tư pháp và các sở, ban, ngành quản lý lĩnh vực giám định tư pháp đánh giá, dự báo nhu cầu giám định tư pháp phục vụ hoạt động tố tụng; đề xuất, kiến nghị kiện toàn tổ chức giám định tư pháp và đội ngũ giám định viên tư pháp trên địa bàn tỉnh.

2. Định kỳ hàng năm, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Công an tỉnh phối hợp thông báo việc trung cầu giám định và kết quả sử dụng kết luận giám định gửi về Sở Tư pháp để theo dõi, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo kết quả trung cầu và dự báo nhu cầu giám định của các cơ quan tiến hành tố tụng, Sở Tư pháp có trách nhiệm đề nghị các sở, ban, ngành liên quan kịp thời rà soát, bổ sung đội ngũ giám định viên tư pháp để đáp ứng yêu cầu của hoạt động tố tụng, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để biết.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 10. Trách nhiệm thực hiện**

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giám định tư pháp, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp, các cơ quan tiến hành tố tụng, các sở, ban, ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Công an tỉnh

a) Chỉ đạo, hướng dẫn trong hệ thống cơ quan tòa án, viện kiểm sát, công an trong việc áp dụng các quy định của pháp luật về trung cầu giám định và đánh giá, sử dụng kết luận giám định tư pháp.

b) Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về trung cầu, đánh giá việc thực hiện giám định và sử dụng kết luận giám định tư pháp trong hệ thống cơ quan tòa án, viện kiểm sát, công an.

3. Sở Tư pháp

Định kỳ hàng năm (vào tháng 12), chủ trì họp với các sở, ngành quản lý lĩnh vực giám định tư pháp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp đánh giá việc thực hiện Quy chế.

4. Trong quá trình thực hiện Quy chế nếu có vướng mắc, các sở, ngành quản lý lĩnh vực giám định tư pháp, đơn vị, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42/2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá thóc làm căn cứ tính và thu thuế sử dụng đất nông nghiệp bằng tiền thay thóc năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10 tháng 7 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 74/CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 74/CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế tại Tờ trình số 11467/TTr-CTDON ngày 26 tháng 9 năm 2023 về phê duyệt giá thóc làm căn cứ tính và thu thuế sử dụng đất nông nghiệp bằng tiền thay thóc năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giá thóc làm căn cứ tính và thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2023 bằng tiền thay thóc là 7.000 đồng/kg, (Bằng chữ: Bảy ngàn đồng/kilôgam).

Điều 2. Giao Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Đồng Nai tổ chức phổ biến, chỉ đạo và thực hiện mức giá trên theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2023 và thay thế Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt giá thóc làm căn cứ tính và thu thuế sử dụng đất nông nghiệp bằng tiền thay thóc năm 2022.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Đồng Nai, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Giám đốc Kho bạc Nhà nước

tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2340/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
Khu tái định cư phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 94/TTr-SXD ngày 15 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

Điều chỉnh khu đất giáo dục với quy mô khoảng 11.232 m² (ký hiệu T2, nằm về phía Đông khu quy hoạch, thuộc thửa đất số 207, tờ bản đồ địa chính số 9, phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh) từ chức năng đất xây dựng trường tiểu học thành chức năng đất xây dựng trường phổ thông có nhiều cấp học (tiểu học, trung học cơ

sở, trung học phổ thông), với các chỉ tiêu: Tầng cao tối đa 04 tầng, mật độ xây dựng 40%.

(Bản đồ trích vẽ quy hoạch sử dụng đất phạm vi điều chỉnh do UBND thành phố Long Khánh lập, được Sở Xây dựng thẩm định tại Tờ trình số 94/TTr-SXD ngày 15 tháng 8 năm 2023).

Điều 2. Căn cứ nội dung điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh, Ủy ban nhân dân phường Bảo Vinh có trách nhiệm tổ chức công bố công khai cho Nhân dân và các đơn vị kinh tế xã hội có liên quan về nội dung điều chỉnh quy hoạch, cùng nghiêm chỉnh thực hiện theo quy hoạch đã phê duyệt; theo dõi, cập nhật vào các giai đoạn triển khai quy hoạch tiếp theo tại khu vực.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các nội dung khác không liên quan đến việc điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý theo Quyết định số 3927/QĐ.CT.UBND ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư xã Bảo Vinh, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Bảo Vinh; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2353/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung
tỷ lệ 1/5.000 thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất
giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 40/TTr-SXD ngày 11 tháng 4 năm 2023, Văn bản số 2184/SXD-QLQHKT ngày 21 tháng 6 năm 2023, Văn bản số 3455/SXD-QLQHKT ngày 20/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung tỷ lệ 1/5.000 thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với nội dung chính như sau:

1. Vị trí, quy mô phạm vi và ranh giới lập quy hoạch

a) Vị trí: Vị trí địa lý của khu vực lập quy hoạch là ranh giới hành chính thị trấn Dầu Giây, có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc : Giáp xã Bàu Hàm 2.

- Phía Nam : Giáp với xã Hưng Lộc.

- Phía Đông : Giáp với đường cao tốc Long Thành - Dầu Giây - Đà Lạt (nay là đường cao tốc TP Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây và Dầu Giây - Liên Khương).

- Phía Tây : Giáp với xã Bàu Hàm 2 và Hưng Lộc.

b) Quy mô diện tích lập quy hoạch: Khoảng 1.414 ha.

Diện tích khu vực lập quy hoạch trên cơ sở diện tích và ranh giới của thị trấn Dầu Giây, được thành lập theo Nghị quyết số 694/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính các xã: Bàu Hàm 2, Xuân Thạnh, Quang Trung và Hưng Lộc, huyện Thống Nhất và thành lập thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

c) Quy mô dân số

- Năm 2021 : 23.309 người.

- Năm 2025 : 50.000 người.

- Năm 2030 : 65.000 người.

d) Thời hạn lập quy hoạch

- Giai đoạn ngắn hạn : Đến năm 2025.

- Giai đoạn dài hạn : Đến năm 2030.

- Tầm nhìn : Đến năm 2050.

đ) Tỷ lệ lập quy hoạch: 1/5.000.

2. Tầm nhìn, mục tiêu lập quy hoạch

a) Tầm nhìn

Hướng tới thị trấn Dầu Giây trở thành đô thị loại IV, là một trong những trung tâm công nghiệp và dịch vụ đầu mối hạ tầng lớn của huyện và tỉnh, động lực quan trọng thúc đẩy quá trình đô thị hóa, tăng trưởng kinh tế xã hội của vùng tỉnh Đồng Nai và vùng Thành phố Hồ Chí Minh. Định hướng đến năm 2050, toàn huyện Thống Nhất sẽ phát triển trở thành thị xã, tập trung nâng cao chất lượng đô thị, phát triển bền vững với mô hình đô thị xanh, đô thị phát triển hài hòa thân thiện với môi trường gắn với bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, giảm thiểu tác động môi trường từ công nghiệp, đô thị có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, phát triển năng động, là nơi hấp dẫn đầu tư và thu hút nguồn nhân lực tới sinh sống và làm việc.

b) Mục tiêu

- Cụ thể hóa những chiến lược, định hướng phát triển của tỉnh và huyện, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý và phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa - không gian đô thị - kiến trúc cảnh quan trên địa bàn thị trấn Dầu Giây; tạo tiền đề thị trấn Dầu Giây cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025 và tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh trong giai đoạn 2026 - 2030, là vùng phát triển đô thị và công nghiệp của tỉnh Đồng Nai.

- Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bố trí dân cư, hạ tầng xã hội, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, phát triển bền vững và hài hòa với môi trường cảnh quan.

- Làm cơ sở pháp lý cho công tác triển khai các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, lập các dự án đầu tư trong khu vực, quản lý đất đai và quản lý xây dựng.

- Cụ thể hóa các Nghị quyết, chủ trương chính sách phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thống Nhất.

- Định hướng không gian phát triển đô thị, xác định hệ thống hạ tầng kỹ thuật, khung xây dựng đồng bộ phù hợp với xu thế phát triển của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng môi trường sống, cơ sở hạ tầng cảnh quan đô thị đảm bảo sự phát triển bền vững, bảo vệ tốt môi sinh, môi trường.

- Cụ thể hóa vai trò, vị thế của đô thị Dầu Giây trong Quy hoạch vùng tỉnh Đồng Nai và Quy hoạch vùng Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Tính chất lập quy hoạch

a) Kế thừa quy hoạch chung được duyệt trước đây.

b) Là trung tâm hành chính, chính trị huyện, là trung tâm tổng hợp về kinh tế, văn hóa tài chính, giáo dục, đào tạo, y tế của huyện Thống Nhất và là vùng phát triển đô thị, phát triển công nghiệp và dịch vụ đầu mối lớn của tỉnh.

c) Là trục hành lang kinh tế trọng điểm dọc Quốc lộ 1A; phát triển các khu công nghiệp đa ngành, công nghiệp phụ trợ.

d) Là đô thị tổng hợp các chức năng thương mại dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp.

đ) Là đầu mối giao thông cửa ngõ của tỉnh Đồng Nai.

e) Là trung tâm kinh tế xã hội quan trọng trong khu vực phía Đông của tỉnh.

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính

Căn cứ Quyết định số 3443/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung tỷ lệ 1/5000 thị trấn Dầu Giây huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, các quy chuẩn, quy phạm hiện hành có liên quan.

a) Chỉ tiêu sử dụng đất

- Đất dân dụng : 50 - 100 m²/người.
- Đất công trình công cộng, dịch vụ đô thị : ≥ 4 m²/người
- Đất cây xanh - công viên : ≥ 5 m²/người.
- Đất giao thông (tính tới đường chính khu vực) : $\geq 16\%$ đất xây dựng đô thị.

b) Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

- Chỉ tiêu cấp nước : ≥ 100 lít/người/ngày.
- Chỉ tiêu thu gom nước thải sinh hoạt : $\geq 80\%$ tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt.
- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt : 1000 kWh/người/năm.
- Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng : 30% phụ tải điện sinh hoạt.
- Thông tin liên lạc:
- + Số thuê bao internet : ≥ 20 số thuê bao Internet/100 dân.

+ Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số : $\geq 95\%$.

- Chỉ tiêu về chất thải:

- + Lượng chất thải rắn phát sinh : 0,9 kg/người/ngày.
- + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom : $\geq 90\%$.

5. Định hướng phát triển không gian đô thị

a) Định hướng phát triển tổng thể

- Khung giao thông cơ bản giữ nguyên hướng tuyến và lộ giới theo quy hoạch năm 2001 và các lần điều chỉnh cục bộ, giữ nguyên Trung tâm hành chính huyện Thống Nhất, cải tạo chỉnh trang khu vực dân cư trên các trục tuyến đường chính đô thị; Quốc lộ 1A, Quốc lộ 20 và ĐT.769 tạo bộ mặt đô thị trở thành trục không gian cảnh quan và thương mại chính của đô thị Dầu Giây, bổ sung các khu ở mới có hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ, kiến trúc hiện đại. Cải tạo chỉnh trang quảng trường và

sân vận động đô thị theo quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư A1-C1 để tổ chức những sự kiện văn hóa, giải trí lớn có ý nghĩa của toàn đô thị. Nâng cấp hệ thống công sở, trung tâm thương mại, văn phòng tại khu vực Khu trung tâm hiện hữu. Các khu vực đã xây dựng, bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, cải tạo chỉnh trang kiến trúc đô thị, tăng cường cây xanh mặt nước và bảo vệ môi trường sống. Chỉnh trang kiến trúc các khu dân cư hiện hữu.

- Khu vực phát triển mới: Tiếp tục lấp đầy các dự án đang triển khai, xây dựng các khu đô thị mới đồng bộ và hiện đại. Phát triển khu tái định cư và khu nhà ở xã hội phục vụ công nhân Khu công nghiệp Dầu Giây và người thu nhập thấp để thu hút người dân đến sinh sống trong giai đoạn ngắn hạn giai đoạn 2025 và thu hút đến phát triển lấp đầy toàn khu đô thị đến năm 2030.

- Khu dân cư hiện hữu: Cải tạo, nâng cấp trung tâm hành chính, công cộng, thương mại dịch vụ, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đô thị đồng bộ, cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu trong quá trình phát triển đô thị theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

- Khu vực cửa ngõ phía Tây trên tuyến Quốc lộ 1A, cải tạo chỉnh trang suối Mũ, kết hợp với tạo cảnh quan đô thị dọc suối Mũ.

- Khu vực cửa ngõ phía Đông tại nút giao Quốc lộ 1A và tuyến cao tốc Long Thành - Dầu Giây, hình thành và phát triển khu trung tâm thương mại, hỗn hợp văn phòng, tầng cao tối đa 18 tầng, tạo bộ mặt cửa ngõ phía Đông của đô thị, đây là điểm nhấn quan trọng của đô thị.

- Hình thành làng đại học kết hợp với các chức năng dịch vụ đầu mối cấp vùng tại nút giao đường Quốc lộ 1A và cao tốc Long Thành - Dầu Giây tạo ra hiệu ứng phát triển đô thị cho không gian xung quanh.

- Mở rộng Khu công nghiệp Dầu Giây, đảm bảo hành lang cách ly theo đúng quy định hiện hành, khuyến khích phát triển loại hình công nghiệp sạch, ít ô nhiễm.

- Chuyển đổi đất đầu mối hạ tầng khu vực dọc hai bên tuyến đường sắt Bắc - Nam thành đất hạ tầng xã hội với chức năng công cộng để phục vụ nhu cầu phát triển đô thị thị trấn Dầu Giây.

b) Định hướng phát triển cụ thể

Đô thị Dầu Giây được phân chia làm 3 phân khu để quản lý, gồm: Phân khu 1: Khu trung tâm hành chính huyện; phân khu 2: Khu trung tâm giáo dục, đào tạo và phát triển đô thị; phân khu 3: Khu công nghiệp và đô thị. Cụ thể như sau:

- Phân khu 1: Khu trung tâm hành chính.

+ Tính chất: Là khu trung tâm cửa ngõ phía Tây, cải tạo chỉnh trang Khu trung tâm hành chính huyện và các khu dân cư hiện hữu, hình thành mở rộng các khu ở mới dọc theo tuyến đường Quốc lộ 1A, Quốc lộ 20 và đường tỉnh ĐT.769. Phát triển đô

thị với chức năng chính là trung tâm hành chính, giáo dục đào tạo, nhà ở, công trình dịch vụ đô thị: Thương mại, dịch vụ, công viên cây xanh,...

+ Diện tích khoảng 461,87 ha, trong đó đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 364,91 ha, dân số khoảng 27.500 người và đến năm 2030 khoảng 411,18 ha, dân số khoảng 31.087 người.

+ Định hướng phát triển không gian: Trên cơ sở khung giao thông trục chính Quốc lộ 1A, Quốc lộ 20, ĐT.769 và Khu trung tâm hành chính huyện, các tuyến đường chính trong khu vực đã được hình thành. Tập trung cải tạo chỉnh trang khu dân cư hiện hữu, bổ sung hạ tầng xã hội còn thiếu và mở rộng các quỹ đất ở mới chủ yếu là đất ở, đất công viên cây xanh, đất giáo dục đào tạo, đất trung tâm thương mại, trung tâm công cộng được bố trí tại ngã tư Quốc lộ 1A, Quốc lộ 20 và ĐT.769. Xây dựng bổ sung các quỹ đất công trình công cộng cấp đô thị, cấp đơn vị vào trong các đường chính đô thị, đảm bảo chỉ tiêu đạt chuẩn đô thị loại IV.

- Phân khu 2: Khu trung tâm giáo dục đào tạo và đô thị.

+ Tính chất: Là khu trung tâm cửa ngõ phía Đông, phát triển dựa trên khung giao thông hiện hữu, hình thành mở rộng các khu ở mới dọc theo tuyến đường Quốc lộ 1A và đường cao tốc Long Thành - Dầu Giây. Phát triển đô thị với chức năng chính là trung tâm giáo dục đào tạo, trung tâm hỗn hợp, thương mại dịch vụ và nhà ở.

+ Diện tích đất khoảng 448,37 ha, trong đó đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 310,16 ha, dân số khoảng 22.500 người và năm 2030 khoảng 419,47 ha, dân số khoảng 33.913 người.

+ Định hướng phát triển không gian: Trên cơ sở khung giao thông trục chính Quốc lộ 1A và tuyến đường cao tốc Long Thành - Dầu Giây, các tuyến đường giao thông khu dân cư đã được hình thành. Xây dựng mới tuyến trục đường chính đô thị hướng Bắc Nam, liên kết với hệ thống đường khu vực, xây dựng phát triển các quỹ đất ở mới và cải tạo chỉnh trang khu dân cư hiện hữu, bổ sung hạ tầng xã hội còn thiếu. Tại cửa ngõ phía Đông, hình thành khu đất dịch vụ thương mại, sử dụng đất đa chức năng, tầng cao tối đa 18 tầng, nơi đây là điểm nhấn quan trọng nhất ở khu vực phía Đông đô thị. Xây dựng bổ sung các quỹ đất công trình công cộng cấp đô thị, cấp đơn vị vào trong các đường chính đô thị, đảm bảo chỉ tiêu đạt chuẩn đô thị loại IV và nâng cấp, mở rộng chỉnh trang Trường Đại học Công nghệ Miền Đông. Ưu tiên phát triển các nhà ở xã hội, nhà ở thu nhập thấp phục vụ công nhân khu công nghiệp.

- Phân khu 3: Khu công nghiệp và đô thị.

+ Tính chất: Là khu trung tâm công nghiệp, kết hợp xây dựng nhà ở xã hội, phục vụ nhu cầu ở công nhân, người có thu nhập thấp và mở rộng Khu công nghiệp Dầu Giây, phát triển với chức năng chính là công nghiệp, nhà ở, thương mại dịch vụ và hạ tầng xã hội, hành lang cây xanh cách ly dọc tuyến đường sắt Bắc - Nam.

+ Diện tích đất khoảng 503,76 ha, trong đó, đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 381,13 ha và đến năm 2030, đất xây dựng đô thị khoảng 415,5 ha.

+ Định hướng phát triển không gian: Tập trung hoàn thiện hệ thống hạ tầng Khu công nghiệp Dầu Giây và mở rộng không gian khu công nghiệp. Phát triển khung giao thông chính hai bên tuyến đường sắt để kiểm soát hành lang cách ly tối đa mỗi bên 20 m và mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT.769 theo quy hoạch.

6. Dự báo dân số và quy mô đất đai

a) Quy mô dân số: Bao gồm dân số thường trú và dân số quy đổi.

- Dự báo đến năm 2025 dân số khoảng 50.000 người

- Dự báo đến năm 2030 dân số khoảng 65.000 người.

b) Quy mô sử dụng đất

- Dự báo đến năm 2025 đất xây dựng đô thị khoảng 1.056,20 ha.

- Dự báo đến năm 2030 đất xây dựng đô thị khoảng 1.246,15 ha.

7. Định hướng phát triển các trung tâm chuyên ngành

a) Định hướng phát triển nhà đô thị

- Đến năm 2030, tổng nhu cầu phát triển đất nhóm ở khoảng 395,53 ha. Tập trung cải tạo nhà ở khu vực dân cư hiện hữu và phát triển đất ở mới theo các dự án khu đô thị mới đồng bộ phải gắn với nhu cầu thực tế của thị trấn Dầu Giây nói riêng và huyện Thống Nhất nói chung, xây dựng nhiều loại hình nhà ở mới đáp ứng cho nhiều đối tượng sử dụng, đặc biệt là nhu cầu nhà ở phục vụ lao động trong các khu công nghiệp, các trung tâm dịch vụ, làng đại học và nhà dịch vụ (nhà ở cuối tuần). Trong đó ưu tiên xây dựng: nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở thu nhập thấp phục vụ Khu công nghiệp Dầu Giây, Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Dầu Giây (giai đoạn 2) nhằm thu hút người dân đến ở tại đô thị Dầu Giây.

- Xây dựng hoàn thiện các cơ chế chính sách, thúc đẩy phát triển nhà ở thông qua các chính sách về đất đai. Ưu tiên xây dựng nhà ở xã hội theo hướng tiêu chuẩn hóa và điển hình hóa để giảm chi phí giá thành. Phát triển thị trường nhà ở thương mại trên cơ sở nghiên cứu thị trường nhà ở phục vụ đúng đối tượng để tránh lãng phí nguồn lực.

b) Định hướng phát triển khu công nghiệp

Tiếp tục, duy trì hoạt động Khu công nghiệp Dầu Giây đã được thành lập với quy mô 330,48 ha và định hướng mở rộng đất xây dựng công nghiệp với quy mô khoảng 18,64 ha, ưu tiên ngành công nghiệp sạch hạn chế ảnh hưởng đến môi trường.

c) Hệ thống cơ quan hành chính

- Duy trì và sử dụng khối cơ quan trung tâm hành chính huyện đã được xây dựng về đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và đưa vào sử dụng. Khu trung tâm hành chính huyện được bố cục hiện đại phù hợp với điều kiện địa hình tự nhiên. Các khu chức năng gắn kết các chức năng bằng hệ thống cây xanh, mặt nước. Hình thức kiến trúc

khuyến khích mô hình kiến trúc hiện đại, kiến trúc xanh, phù hợp với khí hậu của địa phương.

- Ngoài ra, xây dựng mới 01 trung tâm hành chính thị trấn ở bố trí tại phân khu 1, quy mô khoảng 4,42 ha.

- Tổ chức sắp xếp, nâng cấp, cải tạo chỉnh trang quỹ đất an ninh, quốc phòng theo quy hoạch chuyên ngành.

d) Hệ thống công trình văn hóa

- Hoàn thiện, xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa cấp đô thị, quy mô khoảng 5,65 ha bao gồm; quảng trường văn hóa, các không gian giao lưu cộng đồng, các không gian đi bộ gắn với các công trình tượng đài, tượng đường phố, tranh tường nghệ thuật lớn... gắn kết với các khu cây xanh, công viên, cơ quan, công trình hành chính công cộng, cơ quan công sở, khu vui chơi giải trí.

- Cải tạo và hoàn chỉnh mạng lưới công trình văn hóa theo tầng bậc ở các phân khu đô thị gồm trụ sở nhà văn hóa và khu giải trí có thể kết hợp với công viên, vườn hoa hoặc khối trường học phổ thông, quy mô khoảng 0,5 - 0,8 ha.

đ) Hệ thống công viên cây xanh, thể dục thể thao

- Hoàn thiện xây dựng trung tâm thể dục thể thao cấp đô thị tại thị trấn, quy mô khoảng 8,82 ha, gồm sân vận động, nhà thi đấu và hệ thống các sân bãi thể dục thể thao.

- Xây dựng mới khu liên hợp văn hóa thể thao khoảng 10,0 ha, phục vụ nhu cầu người dân đô thị tại khu vực phía Nam, cũng như vùng lân cận.

- Xây dựng mới công viên cấp đô thị kết hợp dịch vụ công cộng, nằm sát với tuyến đường N13 ở phía Nam giáp với tuyến đường sắt Bắc Nam, quy mô khoảng 30,28 ha, phục vụ vui chơi giải trí và thư giãn cuối tuần cho toàn đô thị.

- Xây dựng công viên cây xanh, thể dục thể thao trong nhóm nhà ở được bố trí phân tán toàn đô thị, đảm bảo cho người dân sinh hoạt, vui chơi giải trí, tổng quy mô khoảng 23,95 ha.

- Duy trì các điểm cây xanh hiện hữu trong khu vực. Tại các nhóm nhà ở xây mới xây dựng các điểm cây xanh, vườn hoa kết hợp sân chơi tạo không gian nghỉ ngơi, thư thái cho người dân khu vực.

e) Hệ thống công trình giáo dục

- Về đào tạo: Mở rộng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông, quy mô từ 10 ha lên khoảng 22,16 ha. Xây dựng mới trường đại học quốc tế, trường giáo dục dạy nghề, trung tâm đào tạo lái xe, trung tâm kiểm định, quy mô khoảng 15,78 ha.

- Về giáo dục:

+ Trường trung học phổ thông (THPT): Duy trì trường THPT thị trấn hiện có tại phân khu 1 và mở rộng 02 trường THPT mới tại phân khu 2 và phân khu 3, đảm bảo nhu cầu học tập trong tương lai.

+ Xây dựng mới các trường trung học cơ sở, trường tiểu học, trường mầm non, đảm bảo bán kính phục vụ theo quy chuẩn.

g) Hệ thống công trình y tế

Duy trì và nâng cấp trung tâm y tế, trạm y tế, cơ sở y tế đã được xây dựng. Xây dựng mới các cơ sở y tế tư nhân chất lượng cao, quy mô khoảng 9,0 ha và bố trí tại các cơ sở y tế tại phân khu 1 và 2, nhằm đảm bảo nhu cầu cung cấp y tế nhóm nhà ở theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

h) Hệ thống công trình thương mại dịch vụ

- Duy trì và phát triển Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Dầu Giây, quy mô 2,0 ha. Trong tương lai sẽ chuyển thành khu trung tâm thương mại, để phục vụ nhu cầu thiết yếu cho đô thị.

- Xây dựng và phát triển các khu trung tâm thương mại cấp vùng và đô thị với tổng quỹ đất khoảng 74,64 ha.

- Cải tạo, nâng cấp và phát triển mới công trình thương mại dịch vụ theo tầng bậc phục vụ cấp nhóm nhà ở và chợ truyền thống phục vụ nhu cầu của người dân đô thị.

8. Quy hoạch sử dụng đất

Bảng tổng hợp sử dụng đất toàn đô thị đất đến năm 2030

STT	Danh mục	Đến năm 2025			Đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu m ² /người	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu m ² /người
	Tổng cộng toàn khu (A+B)	1.414,00	100,00	282,80	1.414,00	100,00	217,54
A	Đất xây dựng đô thị	1.056,20	74,70	211,24	1.246,15	88,13	191,72
I	Khu đất dân dụng	486,50	34,41	97,30	649,58	45,94	99,94
1	Đất nhóm nhà ở	309,72	21,90	61,94	395,53	27,97	60,85
2	Đất giáo dục	19,42	1,37	3,88	22,42	1,59	3,45
3	Đất dịch vụ công cộng	9,33	0,66	1,87	11,24	0,79	1,73
4	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	4,42	0,31	0,88	4,42	0,31	0,68
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	36,52	2,58	7,30	48,04	3,40	7,39
6	Đất giao thông đô thị	98,52	6,97	19,70	149,53	10,57	23,00
7	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	8,57	0,61	1,71	18,40	1,30	2,83
II	Khu đất ngoài dân dụng	569,70	41,40	75,70	596,57	43,51	94,66
1	Đất Khu công nghiệp Dầu Giây (đất sản xuất công nghiệp, đất dịch vụ, đất cây xanh chuyên dụng, đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật, đất giao thông)	330,48	23,37	66,10	330,48	23,37	50,84

STT	Danh mục	Đến năm 2025			Đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu m ² /người	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu m ² /người
2	Đất sản xuất công nghiệp mở rộng	18,64	1,32	3,73	18,64	1,32	2,87
3	Đất trung tâm giáo dục đào tạo, nghiên cứu	55,48	12,25	23,10	55,48	3,92	8,54
4	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	22,01	4,77	8,00	22,01	1,56	3,39
5	Đất dịch vụ	47,77	3,38	9,55	74,64	5,28	11,48
6	Đất trung tâm y tế	13,15	0,93	2,63	13,15	0,93	2,02
7	Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	14,40	1,02	2,88	14,40	1,02	2,22
8	Đất cây xanh chuyên dụng	22,79	1,61	4,56	22,79	1,61	3,51
9	Đất di tích, tôn giáo	11,32	0,80	2,26	11,32	0,80	1,74
10	Đất an ninh	3,65	0,26	0,73	3,65	0,26	0,56
11	Đất quốc phòng	5,67	0,40	1,13	5,67	0,40	0,87
12	Đất giao thông đối ngoại	36,09	2,55	7,22	36,09	2,55	5,55
13	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	6,97	0,49	1,39	6,97	0,49	1,07
B	Đất chức năng khác	357,80	25,30	71,56	167,85	11,87	25,82
1	Đất mặt nước	2,94	0,21	0,59	2,94	0,21	0,45
2	Đất chưa sử dụng	354,86	25,10	70,97	164,91	11,66	25,37

9. Các phạm vi cảnh quan đô thị cần kiểm soát

a) Kiểm soát phát triển các khu vực trọng tâm: Khu vực của ngõ phía Đông, khu trung tâm hỗn hợp, thương mại dịch vụ, khu ở mới khu đô thị, khu công viên cây xanh, mặt nước, các tuyến đường chính cấp đô thị.

b) Hệ thống không gian mở: Tổ chức mạng lưới đường giao thông với mật độ cao ở khu trung tâm, giảm dần ra các khu vực bề rộng mặt cắt đường không quá lớn - là những yếu tố đảm bảo sự cảm nhận thân thiện cho đô thị, cũng như đảm bảo độ che phủ cao của cây xanh trên các tuyến đường. Khai thác, mở rộng và kiến tạo mạng lưới mặt nước từ hệ thống suối sẵn có ở khu của ngõ phía Tây, kết hợp cây xanh tạo thành không gian mở, tạo ra bản sắc đô thị.

10. Mật độ xây dựng, tầng cao và khoảng lùi xây dựng

a) Đáp ứng theo quy định đã được xác lập trong quy hoạch sử dụng đất. Tùy từng chức năng sử dụng và vị trí cụ thể có thể thay đổi, tuy nhiên phải đảm bảo tính thống nhất trong từng khu chức năng và toàn khu vực.

b) Đối với công trình công cộng, dịch vụ đô thị bố trí tầng hầm để đảm bảo không gian cho các công trình phụ trợ, đậu xe,...

c) Mật độ xây dựng

Mật độ gộp các nhóm nhà ở : 25 - 30 %, trong đó:

- Nhà ở : 30 - 100 %.

+ Nhà ở biệt thự : $\leq 70\%$.

+ Nhà ở liên kế (ở cải tạo, ở mới) : $\leq 60 - 100 \%$.

+ Nhà ở chung cư (nhà ở xã hội) : $\leq 60\%$.

- Công trình công cộng, dịch vụ đô thị : 25 - 40 %

- Công trình công cộng, dịch vụ ngoài nhóm nhà ở : 35 - 80 %.

d) Tầng cao công trình

- Nhà ở

+ Nhà ở biệt thự : ≤ 03 tầng.

+ Nhà ở liên kế (ở cải tạo, ở mới) : ≤ 05 tầng.

+ Nhà ở chung cư (nhà ở xã hội) : ≤ 12 tầng.

- Công trình công cộng, dịch vụ đô thị : ≤ 05 tầng.

- Công trình công cộng, dịch vụ ngoài nhóm nhà ở : ≤ 18 tầng.

- Công trình ngầm : ≤ 02 tầng.

đ) Khoảng lùi xây dựng

- Đối với công trình công cộng, dịch vụ và nhà ở cao tầng xác định tùy theo các cấp đường; đảm bảo khoảng lùi công trình đồng nhất, đủ khoảng cách cảm thụ không gian đô thị. Chỉ giới xây dựng đối với các công trình cao tầng ≥ 6 m; đối với các khu vực không gian quan trọng, khoảng lùi phần đế công trình ≥ 8 m.

- Đối với loại hình nhà ở thấp tầng, tại các khu vực dân cư phát triển mới, phải bố trí khoảng lùi trước nhà ≥ 3 m để bố trí khoảng xanh, không gian mở nhằm đáp ứng mục tiêu sinh thái chung của đô thị, hạn chế tình trạng ãu xe trên lề đường.

- Việc bố trí khoảng lùi phải thống nhất cho một dãy phố, khuyến khích việc bố trí khoảng lùi cao hơn các yêu cầu trên.

11. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Quy hoạch giao thông

- Giao thông đối ngoại:

+ Cập nhật tuyến đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây và Dầu Giây - Liên Khương: Đi qua địa bàn thị trấn Dầu Giây và các xã: Lộ 25, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2, Quang Trung, Xuân Thiện, huyện Thống Nhất, với tổng

chiều dài khoảng 21,6 km. Lộ giới quy hoạch của đường cao tốc là 120 m. Ngoài ra, huyện bố trí thêm 02 đường gom dọc hai bên đường cao tốc, với lộ giới là 20 m/đường gom, nhằm giải quyết nhu cầu giao thông thuận lợi, hạn chế sự chia cắt giao thông sau khi có đường cao tốc. Tổng lộ giới là 160 m.

+ Quốc lộ 1A: Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đoạn đi qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị, bề rộng tuyến đường được chia thành 2 đoạn: Đoạn 1 (từ ngã tư Dầu Giây đến đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây) lộ giới 98 m; đoạn 2 (từ ngã tư Dầu Giây đến giáp xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất) lộ giới 60 m.

+ Quốc lộ 20: Đoạn qua thị trấn dài 1,2 km, đầu tư và hoàn thiện tuyến với lộ giới 79 m.

+ Đường Tỉnh lộ ĐT.769: Đoạn đi qua thị trấn dài 3,2 km, nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 45 m.

+ Đường sắt Bắc - Nam: Đoạn qua thị trấn dài 4 km, đường đôi, khổ 1.435 mm. Nâng cấp, hoàn thiện và hiện đại hóa đưa vào tiêu chuẩn cấp 1 đường sắt Quốc gia.

- Giao thông đô thị:

+ Đường chính đô thị: Là các trục kết nối Đông - Tây, Bắc - Nam lần lượt là Quốc lộ 1A mặt cắt ngang rộng 98 m và 60 m; Quốc lộ 20 mặt cắt ngang rộng 79 m; Đường tỉnh ĐT.769 mặt cắt ngang rộng 45 m.

+ Đường chính khu vực: Các tuyến xây dựng mới được nghiên cứu đấu nối trực tiếp với trục đường chính đô thị, đảm bảo kết nối đến các khu chức năng chủ yếu trong khu vực. Quy hoạch mặt cắt ngang rộng từ (30 ÷ 45) m.

+ Đường khu vực: Đối với tuyến mở mới quy hoạch mặt cắt ngang (17 ÷ 28) m. Đối với các đường đi qua khu vực hiện trạng dân cư thì hạn chế làm mới, chủ yếu mở rộng tuyến đã có, đảm bảo quy mô đường từ 2 làn xe.

+ Bến xe: Xây dựng mới bến xe đối ngoại đặt trên đường tránh Quốc lộ 1A (đường N13), nâng cấp bến xe hiện hữu tại Quốc lộ 1A.

b) Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt

- Cao độ nền xây dựng: Cao độ xây dựng toàn khu vực tối thiểu là $H_{xd} \geq 120,0$ m, cụ thể như sau;

+ Khu vực thị trấn hiện hữu, khu vực xây dựng xen cây cải tạo:

• Dọc các trục đường Quốc lộ 20, Quốc lộ 1A, các tuyến đường nội thị của thị trấn, đường các khu công nghiệp, giữ nguyên cao độ từ 135 m - 200 m.

• Khu vực xây dựng xen cây: Một số khu vực đã xây dựng mật độ còn thưa thoáng, sẽ san nền cục bộ để tạo thuận lợi cho thoát nước và hài hòa với khu vực đã xây dựng xung quanh.

+ Khu vực phát triển xây dựng mới:

• Đối với khu vực phía Bắc Quốc lộ 1A có cao độ xây dựng từ 125 m - 210 m, hướng dốc nền nghiêng dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam.

• Đối với khu vực nằm giữa Quốc lộ 1A và đường sắt Bắc Nam, có cao độ xây dựng từ 140 m - 191 m, hướng dốc nền từ Đông sang Tây.

• Đối với khu vực phía Nam đường sắt Bắc Nam là Khu công nghiệp Dầu Giây đã hình thành và đầu tư hạ tầng kỹ thuật, cao độ xây dựng từ 138,5 m - 166,0 m, hướng dốc nền nghiêng dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam.

- Định hướng thoát nước mưa:

Nước mưa chảy từ các lô đất, các công trình vào hồ thu nước mưa, sau đó chảy vào hệ thống cống nhánh, cống chính đặt dưới vỉa hè và được thoát ra các suối, mương. Hệ thống thoát nước chia thành 3 lưu vực thoát nước mưa chính như sau:

+ Lưu vực 1: Bao gồm vùng phía Bắc Quốc lộ 1A và phía Tây của cao tốc Dầu Giây - Liên Khương. Nước mưa thoát ra các tuyến mương cống nhánh, sau đó theo tuyến cống chính 2B2000 mm dọc Quốc lộ 1A ra hồ suối Mũ, bố trí thêm các tuyến đón nước mưa từ lưu vực phía Bắc, kích thước B1500 - 2000 mm thoát ra hồ suối Mũ và sau đó ra sông Thao ở phía Tây nằm ngoài ranh giới thị trấn.

+ Lưu vực 2: Bao gồm vùng nằm giữa Quốc lộ 1A và đường sắt Bắc - Nam. Nước mưa thu theo các tuyến cống chính theo hướng Đông sang Tây, kích thước B1500 - 2000 mm và ra sông Thao ở phía Tây.

+ Lưu vực 3: Bao gồm khu vực phía Nam đường sắt Bắc - Nam. Nước mưa thoát ra các cống chính kích thước B1000 - 1500 mm theo hướng Bắc xuống Nam ra các nhánh suối hiện hữu kích thước 3 - 6 m về sông Nhạn phía Nam thị trấn.

c) Quy hoạch cấp nước

- Nhu cầu dùng nước toàn thị trấn Dầu Giây khoảng giai đoạn đến năm 2025 khoảng 16.500 m³/ngđ, giai đoạn đến năm 2030 khoảng 20.500 m³/ngđ.

- Nguồn cấp nước được lấy từ Nhà máy nước Gia Tân thông qua Trạm tăng áp Quang Trung bơm cấp nước cho thị trấn Dầu Giây và các xã phía Nam huyện Thống Nhất. Nâng công suất trạm theo các giai đoạn phát triển: hiện có 40.000 m³/ngđ, giai đoạn 2 đang thực hiện là 40.000 m³/ngđ, giai đoạn 3 là 60.000 m³/ngđ.

- Các tuyến ống hiện có vẫn tiếp tục sử dụng. Thiết kế mạng lưới đường ống dạng vòng phủ kín mạng giao thông toàn thị trấn với kích thước Φ150 - Φ800.

- Cấp nước chữa cháy:

+ Tuân thủ Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy chữa cháy năm 2013, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 06:2021/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình.

+ Hệ thống đường ống cấp nước chữa cháy kết hợp cấp nước sinh hoạt. Chữa cháy áp lực thấp. Trên các tuyến ống $\geq \Phi 110$ mm, dọc các tuyến đường phố phải bố trí các trụ lấy nước chữa cháy, đảm bảo các quy định: Khoảng cách tối đa giữa các trụ cứu hỏa là 150 m. Trụ chữa cháy phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy như: ở ngã ba, ngã tư đường phố. Khoảng cách tối thiểu giữa các trụ với tường các ngôi nhà là 5 m và với mép đường là 2,5 m.

+ Tận dụng các ao, hồ để cấp nước chữa cháy. Có đường cho xe chữa cháy tới lấy nước. Chiều sâu mặt nước so với mặt đất tại vị trí lấy nước chữa cháy không lớn hơn 4 m và chiều dày lớp nước $\geq 0,5$ m.

d) Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn (CTR) và nghĩa trang

- Quy hoạch thoát nước thải:

+ Tổng nhu cầu thu gom và xử lý nước thải toàn khu vực đến 2025: 11.500 m³/ngđ, (trong đó nước thải công nghiệp khoảng 5.300 m³, nước thải sinh hoạt khoảng 5.700 m³/ngđ); đến 2030: 14.300 m³/ngđ, (trong đó nước thải công nghiệp khoảng 5.300 m³, nước thải sinh hoạt khoảng 9.000 m³/ngđ).

+ Nước thải sinh hoạt: Khu vực thị trấn dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý thoát nước thải tập trung, vị trí nằm ngoài ranh giới thị trấn ở phía Tây, quy mô khoảng 1,8 ha. Toàn bộ thị trấn sẽ được thu gom theo hệ thống thoát nước thải xây dựng mới và đưa về trạm xử lý. Riêng dự án quy hoạch chi tiết Khu dân cư A1-C1 đã hình thành khu dân cư hiện hữu, sẽ xử lý cục bộ theo dự án và tương lai khi trạm xử lý tập trung được đầu tư xây dựng, Khu dân cư sẽ được đấu nối vào hệ thống cống chung của trạm xử lý tập trung. Nước thải sau xử lý đạt cột B theo QCVN 14:2008/BTNMT mới được phép xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Nước thải công nghiệp: Nâng cấp, trạm xử lý nước thải công nghiệp hiện có tại Khu công nghiệp Dầu Giây từ 2.000 m³/ngđ lên 5.300 m³/ngđ. Nước thải công nghiệp tập trung sau khi xử lý đạt giá trị C đạt cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường. Các trạm xử lý nước thải đề nghị lắp đặt hệ thống SCADA kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý.

- Định hướng quy hoạch thu gom xử lý chất thải rắn:

+ Tổng nhu cầu chất thải rắn toàn thị trấn đến năm 2030 khoảng 150 tấn.

+ Toàn bộ rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp thông thường và nguy hại được đưa đi xử lý tại Khu xử lý Quang Trung tại xã Quang Trung, huyện Thống Nhất với công suất thiết kế 1.200 tấn/ngày.

- Định hướng quản lý nghĩa trang:

Khai thác nghĩa trang Nguyễn Thái Học tại xã Bàu Hàm 2 và Khu hoa viên nghĩa trang Nhất An Viên tại ấp Nguyễn Huệ 2, xã Quang Trung với quy mô khoảng 40,53 ha, đã được đầu tư và đưa vào sử dụng (giai đoạn 1) phục vụ nhu cầu mai táng của người dân trong huyện và thị trấn Dầu Giây.

đ) Cấp điện và chiếu sáng

- Nhu cầu cấp điện đến năm 2025 là 94.000 (kVA) và đến năm 2030 là 102.100 (kVA).

- Nguồn điện:

+ Nguồn điện cung cấp lấy từ Trạm 110kV Dầu Giây, công suất 2x63MVA.

+ Xây dựng mới Trạm 220kV Thống Nhất công suất 2x250MVA và trạm 110kV NC Thống Nhất công suất 63MVA ở phía Tây Bắc thị trấn Dầu Giây (xã Bàu Hàm 2) hỗ trợ cấp điện cho thị trấn.

- Lưới điện:**+ Tuyến cao thế:**

• Cải tạo và xây dựng mới tuyến đường dây 110kV từ TBA 220kV Thống Nhất cấp điện cho các TBA 110kV xã Lộ 25 chiều dài 15 km.

• Cải tạo và xây dựng mới tuyến đường dây 110kV từ TBA 220kV Thống Nhất cấp điện cho TBA 110kV Dầu Giây chiều dài 10,4 km.

+ Tuyến trung thế:

• Để thực hiện theo quy hoạch chung với mạng lưới điện khu vực và đồng thời phù hợp với mỹ quan đô thị, hệ thống lưới điện được nghiên cứu thiết kế đi ngầm.

• Xây dựng mới 08 tuyến trung thế 22kV dọc các tuyến đường chính trong khu quy hoạch từ trạm 110/22 kV NC Thống Nhất và 02 tuyến trung thế 22kV dọc theo ĐT 769 từ trạm 110/22 kV Dầu Giây đến cung cấp nguồn điện cho khu quy hoạch đầu nối các trạm biến áp phân phối vào lưới điện khu vực.

+ Tuyến hạ thế:

• Đối với các khu dân cư hiện nay, cơ bản đã ổn định lưới điện và hướng cấp, do đó giữ nguyên hướng cấp và các lộ cấp hiện nay. Chỉ thay thế các tuyến cấp trần đi nổi trên cột bằng các tuyến cáp vặn xoắn bọc cách điện đi nổi chung với hệ thống cột điện hiện có trong các khu vực.

• Đối với các khu công cộng và khu vực dân cư quy hoạch mới: Toàn bộ cấp hạ áp 0,4 kV sẽ được thiết kế các tuynen, hào kỹ thuật ngầm hoặc được chôn trong ống PVC chịu lực dưới vỉa hè cấp đến tủ điện tổng cho các công trình hay nhóm các công trình và khu dân cư.

• Cấp điện cho các khu vực theo nguyên tắc: Cấp đến tủ điện tổng cho các khu cơ quan, công trình công cộng. Các khu nhà thấp tầng, chỉ cấp đến tủ công tơ tổng cho từ 6 đến 8 hộ, từ đây phân phối đến các hộ tiêu thụ.

+ Hệ thống chiếu sáng:

• Nguồn cấp cho chiếu sáng đèn đường sẽ được lấy từ các trạm biến áp gần nhất cho từng khu vực đảm bảo chiều dài tuyến ≤ 1.500 m.

- Lưới điện chiếu sáng trong các khu ở được bố trí cùng cột với lưới điện hạ thế, lưới điện chiếu sáng trong các khu trung tâm dùng cáp ngầm.

- Đèn đường sử dụng loại đèn cao áp có công suất

e) Thông tin liên lạc

- Xây dựng tổng đài Dầu Giây đảm bảo nhu cầu đợt đầu là 80.000 thuê bao; dài hạn là 120.000 thuê bao.

- Nguồn cấp: Nguồn tín hiệu chính sẽ được lấy từ tổng đài Dầu Giây cấp cho khu vực thị trấn.

- Giai đoạn đến năm 2030 sẽ có sự hội tụ dịch vụ của các thuê bao. Thời điểm này việc phân biệt thuê bao di động, thuê bao cố định và thuê bao Internet chỉ là tương đối. Khi đó, với một thiết bị viễn thông người dân có thể sử dụng các dịch vụ của thuê bao cố định, thuê bao di động, truy cập và sử dụng dịch vụ Internet. Đảm bảo nhu cầu thuê bao có thể đáp ứng được đầy đủ với công nghệ mới. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đạt 50 - 60%. Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số: $\geq 95\%$.

g) Định hướng bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu

- Giải pháp bảo vệ môi trường:

- + Các khu vực xây dựng dân cư, kiểm soát các dự án đầu tư xây dựng nhà theo dân số theo quy hoạch đảm bảo khi thiết kế xây dựng tránh tình trạng lấn chiếm không gian mặt nước, bê tông hóa thu hẹp diện tích gây nguy cơ ô nhiễm. Có giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường cụ thể trong quá trình thi công xây dựng. Hạn chế ô nhiễm không khí, tiếng ồn và ùn tắc đô thị thông qua việc sử dụng đất hợp lý về việc xây dựng các công trình giao thông, tiến tới dần hạn chế các phương tiện giao thông cá nhân, có lộ trình đề xuất thay thế nguyên liệu sạch cho phương tiện giao thông công cộng. Phát triển hạ tầng xanh bảo vệ môi trường phù hợp với nhu cầu của khu đô thị, công nghiệp; phát triển cảnh quan phục vụ đa mục tiêu môi trường - văn hóa - ứng phó với biến đổi khí hậu. Cải tạo chỉnh trang các khu ở hiện hữu trên cơ sở tôn trọng địa hình tự nhiên, bảo tồn không gian hiện hữu, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật ở đồng bộ với khu ở mới, có tính đến cốt nền chống úng ngập cục bộ, mất mỹ quan.

- + Khu công nghiệp, ưu tiên các loại hình công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường. Có khoảng cách ly an toàn theo quy định, các khu vận hành, công trình công cộng, các tuyến giao thông nội khu và trung chuyển hàng hóa... Các khu chức năng trong khu công nghiệp phải bảo đảm giảm thiểu ảnh hưởng của các loại hình sản xuất gây ô nhiễm với các loại hình sản xuất khác; thuận lợi cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu:

- Rà soát, điều chỉnh hệ thống tiêu chuẩn, định mức xây dựng công trình, quy hoạch và thiết kế cho phù hợp với điều kiện hiện tại theo hướng có xét đến các ảnh

hưởng của biến đổi khí hậu. Bảo vệ các công trình đô thị dưới tác động của biến đổi khí hậu phải tính đến các yếu tố đặc trưng của nhiệt độ, lượng mưa, tần suất bão (nếu có) cũng như nguồn cung cấp nước... để đảm bảo xây dựng các công trình đô thị an toàn và bền vững. Khoanh vùng và có các giải pháp bảo vệ, khuyến khích phát triển vùng sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu tại khu vực dọc suối, rạch hiện hữu.

12. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

a) Các dự án ưu tiên đầu tư

- Đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông chính đô thị, giao thông khu vực kết nối với hệ thống giao thông đô thị. Hoàn thiện từng bước hệ thống hạ tầng kỹ thuật cho các tuyến đường giao thông; đầu tư hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống cấp, thoát nước, cây xanh đường phố cho các tuyến đường theo quy hoạch trong phạm vi dự án.

- Lập dự án đầu tư, nâng cấp các công trình công cộng, giáo dục và văn hóa phục vụ nhu cầu của người dân trên địa bàn thị trấn như: Trụ sở hành chính, Trung tâm văn hóa, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, nhà văn hóa và sân thể thao, sân vận động, công viên cây xanh công cộng.

- Phối hợp, hỗ trợ và đôn đốc việc hoàn tất các thủ tục và triển khai các dự án đầu tư gắn với các nhà đầu tư đã có trên địa bàn.

b) Dự báo nguồn lực thực hiện

- Vốn ngân sách.

- Vốn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Khai thác tiềm năng của giá trị đất để phát triển.

(Nguồn ngân sách chỉ đầu tư đối với một số dự án hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thiết yếu, các dự án còn lại mời gọi đầu tư từ các tổ chức, cá nhân,...).

13. Quy định quản lý

Việc quản lý thực hiện cần tuân thủ quy hoạch và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung tỷ lệ 1/5.000 thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, được ban hành kèm theo hồ sơ quy hoạch này. Ngoài ra, tuân thủ:

a) Luật pháp và các quy định hiện hành của Nhà nước; Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

b) Việc điều chỉnh, thay đổi, bổ sung quy hoạch phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 2. Trên cơ sở nội dung điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung được duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất có trách nhiệm chủ trì phối hợp các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện:

1. Công bố, công khai quy hoạch được phê duyệt, quản lý giám sát việc thực hiện quy hoạch xây dựng theo quy định.

2. Thực hiện theo quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng được Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành tại Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 3 năm 2016.

3. Tiếp nhận lưu trữ hồ sơ quy hoạch được duyệt, quản lý và kêu gọi đầu tư tổ chức lập mới (đối với những khu vực chưa có) hoặc rà soát điều chỉnh quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, các dự án đầu tư... theo nội dung quy hoạch được duyệt.

4. Quản lý chặt chẽ các quỹ đất dự kiến để phát triển các công trình, các khu chức năng theo đúng quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế:

1. Quyết định số 1012/QĐ.CT.UBT ngày 10 tháng 4 năm 2001 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch chung thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất.

2. Quyết định số 1612/QĐ.CT.UBT ngày 10 tháng 5 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất.

3. Quyết định số 3960/QĐ.CT.UBND ngày 11 tháng 11 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch tổng thể tỷ lệ 1/5.000 thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

4. Quyết định số 3700/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

5. Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

6. Quyết định số 2149/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

7. Quyết định số 3328/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

8. Quyết định số 3168/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 đô thị Dầu Giây, huyện Thống Nhất.

9. Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 đô thị Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Dầu Giây; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2358/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 02 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bãi bỏ Nghị quyết số 129/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương lập đề án di dời, xây mới Khu trung tâm hành chính của tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bãi bỏ Nghị quyết số 129/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương lập đề án di dời, xây mới Khu trung tâm hành chính của tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 100/TTr-SXD ngày 31 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc bãi bỏ Nghị quyết số 129/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chủ trương lập đề án di dời, xây mới Khu trung tâm hành chính của tỉnh Đồng Nai (Nghị quyết đính kèm).

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết nêu trên; định kỳ đánh giá kết quả thực hiện và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác có liên quan thực hiện theo hiệu lực tại Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc bãi bỏ Nghị quyết số 129/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chủ trương lập đề án di dời, xây mới Khu trung tâm hành chính của tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

** Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh đã đăng Công báo số 30 ngày 11/8/2023 tại trang 62*

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2359/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 02 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương di dời, xây dựng mới khu Trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương di dời, xây dựng mới khu Trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 99/TTr-SXD ngày 31 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chủ trương di dời, xây dựng mới khu Trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh Đồng Nai (Nghị quyết đính kèm).

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết nêu trên; định kỳ đánh giá kết quả thực hiện và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác có liên quan thực hiện theo hiệu lực tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chủ trương di dời, xây dựng mới khu Trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

** Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh đã đăng Công báo số 32 ngày 18/8/2023 tại trang 23*

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2387/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 04 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định
về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, kỳ họp thứ 12 quy định về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3528/TTr-SNN ngày 04 tháng 8 năm 2023 và Văn bản giải trình số 4374/SNN-PTNT&QLCL ngày 21 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 (đính kèm Nghị quyết).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt, hỗ trợ các dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị quyết số

05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai đến năm 2030.

b) Thực hiện tuyên truyền chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan ban hành văn bản hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ đối với các nội dung quy định tại Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

d) Hàng năm, đánh giá kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp thường kỳ Hội đồng nhân dân tỉnh cuối năm.

3. Giao Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành văn bản hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ đối với các nội dung quy định tại Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

b) Hàng năm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

4. Các sở, ngành khác liên quan phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Thực hiện tuyên truyền chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh.

b) Xây dựng Kế hoạch triển khai, thực hiện Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai trên địa bàn đến năm 2030.

c) Vận động, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ nông dân trên địa bàn sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung liên quan đến chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ được thực hiện theo hiệu lực tại Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ

tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

** Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh đã đăng Công báo số 30 ngày 11/8/2023 tại trang 9*

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2412/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000
Khu công nghiệp Hố Nai (giai đoạn 01 và 02), huyện Trảng Bom và
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 102/TTr-SXD ngày 05 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Hố Nai (giai đoạn 01 và 02), huyện Trảng Bom và thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung chính sau:

1. Vị trí 1

a) Điều chỉnh tách và giảm diện tích 1.500,0 m² thuộc một phần phạm vi ô đất cây xanh có ký hiệu CX-4.2 (để bố trí Chùa Quan Thế Âm) và tách 780,8 m² đất giao thông thuộc đường số 15A ra khỏi diện tích Khu công nghiệp Hồ Nai.

b) Điều chỉnh 315,0 m² đất công nghiệp thành đất giao thông; điều chỉnh 290 m² đất giao thông (đường phòng cháy chữa cháy) thành đất cây xanh.

2. Vị trí 2

a) Điều chỉnh tách và giảm 2.193,3 m² thuộc một phần phạm vi ô đất cây xanh có ký hiệu CX-4.1 và đất giao thông (đường phòng cháy chữa cháy) ra khỏi diện tích Khu công nghiệp Hồ Nai (để bố trí Tịnh thất Phổ Hiền diện tích 2.000 m² và giao thông kết nối diện tích 193,3 m²).

b) Điều chỉnh 1.380,0 m² đất công nghiệp thành đất giao thông (632,5 m² - đường phòng cháy chữa cháy) và đất cây xanh (747,5 m²); điều chỉnh 575 m² đất giao thông (đường phòng cháy chữa cháy) thành đất cây xanh (175 m²) và đất tôn giáo (400 m²).

3. Vị trí 3

Điều chỉnh tách và giảm 3.464,3 m² thuộc một phần phạm vi ô đất cây xanh có ký hiệu CX-4.1 ra khỏi diện tích Khu công nghiệp Hồ Nai (để bố trí Chùa Tịnh Quang diện tích 3.000 m² và giao thông kết nối diện tích 464,3 m²).

Bảng cơ cấu sử dụng đất tại phạm vi ranh giới giai đoạn 2 của Khu công nghiệp Hồ Nai sau điều chỉnh cục bộ như sau:

STT	Thành phần đất đai	Theo QĐ 807/QĐ- UBND ngày 19/3/2019 của UBND tỉnh		Theo quy hoạch điều chỉnh cục bộ		Chênh lệch tăng (+)/giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất công nghiệp	159,37	58,82	159,20	58,93	- 0,17
2	Đất kho tàng	28,42	10,49	28,42	10,52	
3	Đất công trình điều hành dịch vụ	5,64	2,08	5,64	2,09	
4	Đất cây xanh mặt nước	35,16	12,98	34,61	12,81	- 0,55
5	Đất giao thông	36,98	13,65	36,90	13,66	- 0,08
6	Đất công trình đầu mối HTKT	5,37	1,98	5,37	1,99	
Tổng cộng		270,94	100,00	270,14	100,00	- 0,80

Bảng tổng hợp cơ cấu sử dụng đất toàn Khu công nghiệp Hồ Nai (giai đoạn 01 và 02) như sau:

STT	Thành phần đất đai	Theo QĐ 807/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của UBND tỉnh		Theo quy hoạch điều chỉnh cục bộ		Theo QCVN 01:2021 /BXD	Chênh lệch tăng (+) /giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)		
I	Đất xây dựng Khu công nghiệp	495,14	99,70	494,34	99,70		
1	Đất công nghiệp	318,30	64,09	318,13	64,16		- 0,17
2	Đất kho tàng	28,42	5,72	28,42	5,73		
3	Đất công trình điều hành dịch vụ	12,25	2,47	12,25	2,47		
4	Đất cây xanh mặt nước	59,62	12,00	59,07	11,91	≥ 10%	- 0,55
5	Đất giao thông	70,38	14,17	70,30	14,18	≥ 10%	- 0,08
6	Đất công trình đầu mối HTKT	6,17	1,24	6,17	1,24	≥ 1%	
II	Diện tích không thu hồi theo Văn bản 4851/UBND-ĐT ngày 13/6/2016 của UBND tỉnh	1,51	0,30	1,51	0,30		
Tổng cộng		496,65	100,00	495,85	100,00		- 0,80

(Bản đồ trích vẽ quy hoạch sử dụng đất phạm vi điều chỉnh do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai lập, được Sở Xây dựng thẩm định tại Tờ trình số 102/TTr-SXD ngày 05 tháng 9 năm 2023 đính kèm).

Điều 2. Căn cứ nội dung điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Ủy ban nhân dân phường Phước Tân, Ủy ban nhân dân phường Long Bình có trách nhiệm công bố công khai cho Nhân dân và các đơn vị kinh tế xã hội có liên quan trên địa bàn về nội dung quy hoạch, cùng nghiêm chỉnh thực hiện theo quy hoạch đã phê duyệt.

2. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa cùng phối hợp để chuyển các mốc lộ giới theo nội dung quy hoạch ra thực địa theo đúng quy định; bàn giao cho Ủy ban nhân dân phường Phước Tân, Ủy ban nhân dân phường Long Bình quản lý xây dựng theo đúng hồ sơ đã được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các nội dung khác không liên quan đến việc điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý theo Quyết định số 1199/QĐ-BXD ngày 22 tháng 8 năm 2006 của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hồ Nai giai đoạn 01 và 02; Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2007; Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2009; Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công

ngiệp Hồ Nai (giai đoạn 01 và 02), huyện Trảng Bom và thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Nội vụ; Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Chủ tịch UBND huyện Trảng Bom, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Phước Tân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Long Bình; Giám đốc Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai và Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình,

TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.941869

Email: congbao@dongnai.gov.vn

Website: <http://congbao.dongnai.gov.vn>